

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

**BẢN TIN TUẦN**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC**  
**PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG**  
**NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG**  
**Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ**  
**(Tuần từ 30/04-06/05/2021)**

**I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

**1. Lượng mưa**

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	Lượng mưa tuần trước (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2020 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo từ 30/04 đến 06/05/2021
						TBNN	2020	2019	
1	Phú Hộ	Phú Thọ	Thao	50,3	1332	-8	-11	-28	47,6
2	Việt Trì	Phú Thọ	Hồng	60,6	1405	-0	+19	-22	47,8
3	Tam Đảo	Vĩnh Phúc	Cà Lò	186,4	2921	+33	+13	+7	66,8
4	Vĩnh Yên	Vĩnh Phúc	Cà Lò	71,0	1620	+18	+17	+4	54,7
5	Hiệp Hòa	Bắc Giang	Cầu	78,5	1249	-10	-13	-30	58,1
6	Bắc Giang	Bắc Giang	Thương	23,5	1171	-14	+5	-24	74,7
7	Bắc Ninh	Bắc Ninh	Cầu	33,0	1299	-19	-11	-36	55,3
8	Móng Cái	Quảng Ninh	Ven Biển	117,7	2326	-0	-5	-2	69,0
9	Uông Bí	Quảng Ninh	Ven Biển	10,9	1506	+0	+13	-11	73,4
10	Phù Liễn	Hải Phòng	Thái Bình	31,6	1588	+7	+30	-21	53,1
11	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	29,7	1542	-1	+7	-0	43,4
12	Láng	Hà Nội	Hồng	47,6	1403	-4	-3	-8	37,3
13	Hung Yên	Hung Yên	Hồng	64,2	1304	-7	-2	-23	39,4
14	Chí Linh	Hải Dương	Thái Bình	17,5	1160	-12	+2	-27	62,5
15	Hải Dương	Hải Dương	Hồng	23,0	998	-27	-13	-45	61,0
16	Nam Định	Nam Định	Đào	33,0	1464	-3	+21	-11	37,3
17	Văn Lý	Nam Định	Ven Biển	130,6	1443	-10	+39	-26	22,6
18	Phù Lý	Hà Nam	Đáy	82,0	1494	-10	-15	-30	31,9
19	Nho Quan	Ninh Bình	Hoàng Long	62,0	1620	-2	-15	-26	31,6
20	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	42,0	1484	-8	+30	-17	29,1
21	Thái Bình	Thái Bình	Trà Lý	68,7	1462	-4	+63	-4	42,7
22	Đông Quý	Thái Bình	Ven Biển	31,0	1737	+24	+164	-16	38,7

**Nhận xét:** Tình hình mưa tuần vừa qua từ 21/04/2021 đến 28/04/2021 và dự báo tuần tới từ ngày 30/04/2021 đến 06/05/2021:

+ Khu vực Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ tuần vừa qua các trạm có mưa vừa đến mưa rất to. Một số trạm có mưa lớn như: Tam Đảo 186mm, Văn Lý 131mm, Móng Cái 118mm. Dự báo tuần tới vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ các trạm có mưa đến mưa vừa lượng mưa dao động từ 23-75mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2020 đến nay: Khu vực Trung du và Đồng bằng Bắc bộ: Đa số các tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 3-19%. Một số tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 10-26% như: Vĩnh Phúc, Thái Bình.

## 2. Nguồn nước trên hệ thống sông

### 2.1. Lượng nước đến từ thượng nguồn

TT	Trạm	Thuộc sông	Lưu lượng bình quân (m <sup>3</sup> /s)		So sánh LLTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
			Thực đo tuần trước	Dự báo tuần tới	TBNN	2020	2019	
1	QHòa Bình	Đà	1417,9	1366,8	-7	+237	-13	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
2	QYên Bái	Thao	194,4	123,7	-61	-71	-3	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
3	QVụ Quang	Lô	423,0	412,4	-53	-35	-32	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
4	QSơn Tây	Hồng	1600,0	1560,0	-31	-7	-13	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
5	QThượng Cát	Đuống	596,7	701,3	-23	+39	-6	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
6	QHà Nội	Hồng	1372,9	1571,4	+35	+32	-4	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
7	QGia Bảy	Cầu	46,9					

#### Nhận xét:

- Lưu lượng nước đến trạm Hà Nội tuần tới có thể cao hơn TBNN cùng kỳ 35%, các trạm còn lại thấp hơn TBNN cùng kỳ từ 7-61%.

- Lưu lượng nước đến các trạm Hòa Bình, Thượng Cát, Hà Nội tuần tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2020 từ 32-237%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2020 từ 7-71%.

- Lưu lượng nước đến tất cả các trạm tuần tới trong vùng có thể thấp hơn cùng kỳ năm 2019 từ 3-32%.

### 2.2. Mục nước tại các trạm thủy văn

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB tuần hiện tại (m)	Mục nước TB tuần tới (m)	So sánh MNTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
						TBNN	2020	2019	
1	Phú Thọ	Phú Thọ	Thao	11,41	11,72	-10	-12	-5	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
2	Lục Nam	Bắc Giang	Lục Nam	0,56	0,98	+53			Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
3	Phù Lãng Thương	Bắc Giang	Thương	0,83	0,94	+20	-35	-3	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
4	Đáp Cầu	Bắc Ninh	Cầu	0,91	1,01	0	-6	+2	Tương đương với TBNN
5	Bến Hồ	Bắc Ninh	Đuống	0,89	1,20	+10	+63	+4	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
6	Phả Lại	Hải Dương	Thái Bình	0,85	0,93	+21	+16	-8	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
7	Thượng Cát	Hà Nội	Đuống	1,12	1,33	-18	+43	-6	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
8	Trung Hà	Hà Nội	Đà	6,90	6,32	-24	-11	-24	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
9	Sơn Tây	Hà Nội	Hồng	2,20	2,15	-55	-4	-39	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
10	Hà Nội	Hà Nội	Hồng	1,42	1,63	-15	+34	-7	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
11	Hung Yên	Hung Yên	Hồng	1,04	0,96	0	+25	-18	Tương đương với TBNN
12	Phù Lý	Hà Nam	Đáy	0,96	0,71	-1	+24	-25	Xu thế giảm so với TBNN cùng kỳ
13	Nam Định	Nam Định	Đào	1,07	0,73	+21	-5	-36	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
14	Trực Phương	Nam Định	Ninh Cơ	1,03	0,62	+31	-12	-31	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
15	Triều Dương	Thái Bình	Luộc	1,16	0,83	+5	-3	-34	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	MNTB tuần hiện tại (m)	Mức nước TB tuần tới (m)	So sánh MNTB tuần dự báo với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
						TBNN	2020	2019	
16	Quyết Chiến	Thái Bình	Trà Lý	1,06	0,81	+34	+10	-26	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
17	Ninh Bình	Ninh Bình	Đáy	0,68	0,62	+76	+64	+7	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
18	Bến Đê	Ninh Bình	Bôi	0,62	0,76	+75	+144	+25	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
19	Gián Khẩu	Ninh Bình	Bôi	0,71	0,69	+75			Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
20	Như Tân	Ninh Bình	Đáy	0,59	0,25	+7			Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
21	Bến Triều	Quảng Ninh	Kinh Thầy	0,69	0,54	+2	+1	-11	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ
22	Trung Trang	Hải Phòng	Văn Úc	0,55	0,48	+2	+30	-16	Xu thế tăng so với TBNN cùng kỳ

### Nhận xét:

- Mức nước các trạm Lục Nam, Phủ Lạng Thương, Đáp Cầu, Bến Hồ, Phả Lại, Hưng Yên, Nam Định, Trục Phương, Triều Dương, Quyết Chiến, Ninh Bình, Bến Đê, Gián Khẩu, Như Tân, Bến Triều, Trung Trang tuần tới có thể cao hơn TBNN cùng kỳ từ 0-76%, các trạm còn lại thấp hơn TBNN cùng kỳ từ 1-55%.

- Mức nước các trạm Phả Lại, Bến Hồ, Thượng Cát, Hà Nội, Hưng Yên, Phủ Lý, Quyết Chiến, Ninh Bình, Bến Đê, Bến Triều, Trung Trang tuần tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2020 từ 1-144%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2020 từ 3-35%.

- Mức nước các trạm Đáp Cầu, Bến Hồ, Ninh Bình, Bến Đê tuần tới có thể cao hơn cùng kỳ năm 2019 từ 2-25%, các trạm còn lại thấp hơn cùng kỳ năm 2019 từ 3-39%.

### 2.3. Mức nước triều

Tên trạm	Thuộc sông	Dự báo Mức nước triều (m)		So sánh mức nước đỉnh triều với cùng kỳ (+/-m)			Đánh giá
		Max	Min	TBNN	Năm 2020	Năm 2019	
Cửa Đáy	Đáy	1,48	-1,00	0,78	0,24	0,54	Htr max cao hơn so với TBNN: 34.5%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	1,71	-1,04	0,63	0,23	0,56	Htr max cao hơn so với TBNN: 26.8%
Cửa Ba Lạt	Hồng	1,88	-0,90	0,80	0,21	0,60	Htr max cao hơn so với TBNN: 29.8%
Cửa Trà Lý	Trà Lý	1,75	-1,13	0,86	0,23	0,68	Htr max cao hơn so với TBNN: 33%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	1,73	-0,87	0,65	0,17	0,62	Htr max cao hơn so với TBNN: 27.4%
Cửa Văn Úc	Văn Úc	1,71	-0,79	0,63	0,19	0,63	Htr max cao hơn so với TBNN: 27%
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	1,58	-0,99	0,50	0,13	0,59	Htr max cao hơn so với TBNN: 24%
Cửa Cấm	Cấm	1,54	-1,03	0,46	0,18	0,66	Htr max cao hơn so với TBNN: 23%
Cửa Đá Bạch	Đá Bạch	2,00	-1,36	0,92	0,24	0,78	Htr max cao hơn so với TBNN: 31.4%

**Nhận xét:** Từ ngày 30/4 đến 6/5, dự báo mức nước triều lớn nhất từ 1-2m. Mức nước triều tại Cửa Đáy, Cửa Ninh Cơ, Cửa Ba Lạt, Cửa Trà Lý, Cửa Thái Bình, Cửa Văn Úc, Cửa Lạch Tray, Cửa Cấm, Cửa Đá Bạch, cao hơn so với TBNN cùng kỳ từ 23-34%.

## 2.4. Độ mặn tại các cửa sông

Tên trạm	Thuộc sông	Độ mặn Max (o/oo) tuần trước ( từ ngày 23/4/2021 đến ngày 29/4/2021)	Độ mặn Max từ ngày 30/4/2021 đến ngày 06/5/2021 (o/oo)	Độ mặn Max cùng thời kỳ năm 2020 (o/oo)	Nhận xét
Cửa Đáy	Đáy	11,8	14,7	12,3	Tăng so với tuần trước: 19,9%
Cửa Ninh Cơ	Ninh Cơ	27,9	33,4	29,4	Tăng so với tuần trước: 16,6%
Cửa Ba Lạt	Hồng	31,4	34,1	34,1	Tăng so với tuần trước: 8%
Cửa Trà Lý	Trà Lý	25,9	32,5	28,7	Tăng so với tuần trước: 20,3%
Cửa Thái Bình	Thái Bình	26,3	29,7	29,5	Tăng so với tuần trước: 11,3%
Cửa Văn Úc	Văn Úc	25,9	29,7	28,6	Tăng so với tuần trước: 12,7%
Cửa Lạch Tray	Lạch Tray	24,6	28,8	27,2	Tăng so với tuần trước: 14,5%
Cửa Cấm	Cấm	23,9	24,9	24,9	Tăng so với tuần trước: 4,1%
Cửa Đá Bạch	Đá Bạch	28,8	29,7	29,7	Tăng so với tuần trước: 2,8%

**Nhận xét:** Từ ngày 30/4 đến 6/5, dự báo độ mặn từ 15-34o/oo. Độ mặn tại Cửa Đáy, Cửa Ninh Cơ, Cửa Ba Lạt, Cửa Trà Lý, Cửa Thái Bình, Cửa Văn Úc, Cửa Lạch Tray, Cửa Cấm, tăng so với tuần trước từ 3-20%.

## 3. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

### a) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )	W trữ hiện tại so với W <sub>tk</sub> (%)	Dự kiến W cuối tuần so với W <sub>tk</sub> (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
					TBNN	2020	2019	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (TP Hà Nội)	137,0	52,5	61,7	3,9	3,1	11,0	Tăng
II	Sông Cà Lò - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận (tỉnh Vĩnh Phúc)	77,7	55,7	57,8	7,9	-0,1	13,4	Tăng
III	Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận (tỉnh Quảng Ninh)	243,1	57,7	65,3	12,4	15,2	8,8	Tăng
IV	Sông Hoàng Long (tỉnh Ninh Bình)	28,2	75,1	80,0	-3,6	-10,1	0,3	Tăng
V	Sông Thương và vùng phụ cận (tỉnh Bắc Giang)	293,0	36,2	35,9	-23,9	-28,9	-36,8	Giảm
VI	Sông Lô và vùng phụ cận (tỉnh Phú Thọ)	18,5	85,1	84,7	-4,0	-4,2	-5,9	Giảm

### Nhận xét:

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 52,5% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 3,9% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cà Lò - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 55,7% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 7,9% so với TBNN.

- Lưu vực Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 57,7% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 12,4% so với TBNN.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 75,1% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 3,6% so với TBNN.

- Lưu vực sông Sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 36,2% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 23,9% so với TBNN.

- Lưu vực Sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 85,1% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 4,0% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

**b) Nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính**

TT	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)			MNTĐ trung bình tuần trước (m)	Mức nước dự báo tuần tới: (m)			Đánh giá
		Min	Max	Thiết kế		Trung bình	Max	Min	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,10	6,55	2,56	2,63	2,50	2,96	1,91	Giảm
II	Cà Lò - NKH			1,87	2,87	2,79	3,21	2,35	Giảm
III	Đuông - Luộc và vùng phụ cận			0,93	0,55	0,75	1,62	-0,03	Tăng
IV	Lưu vực sông Châu	-0,26	2,10	0,86	0,91	0,73	1,39	0,01	Giảm
V	Lưu vực Hoàng Long	-0,20	1,70	1,00	0,37	0,63	1,25	-0,23	Tăng
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm			1,46	0,35	0,47	1,60	-0,55	Tăng
VII	Lưu vực sông Hồng			0,89	0,83	0,54	1,71	-0,60	Giảm

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Cà Lò - Ngũ Huyện Khê: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí TB. Bạch Hạc và Đại Định có xu thế giảm so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Đuông - Luộc và vùng phụ cận: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Châu: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Hoàng Long: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực sông Bạch Đằng – sông Cấm: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế tăng so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

- Lưu vực hạ du sông Hồng: Dự báo mức nước tuần tới tại vị trí các công trình lấy nước dọc sông chính có xu thế giảm so với tuần này, so với thiết kế, các công trình vẫn đảm bảo khả năng lấy nước phục vụ sản xuất.

*(Chi tiết nguồn nước tại các công trình lấy nước dọc sông chính ở Phụ lục 2)*

**II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC**

**1. Nhu cầu dùng nước của các công trình**

Tổng nhu cầu sử dụng nước toàn vùng trong tuần từ ngày 30/4 đến 06/05/2021 là : 86,68 triệu m<sup>3</sup>. Trong đó:

Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: tổng nhu cầu nước là 9,79 triệu m<sup>3</sup>

Lưu vực sông Cà Lò - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: 3,4 triệu m<sup>3</sup>

Lưu vực sông Đuông - Luộc và vùng phụ cận: 29,89 triệu m<sup>3</sup>.

Lưu vực sông Châu: 15,10 triệu m<sup>3</sup>.

Lưu vực sông Hoàng Long: 7,97 triệu m<sup>3</sup>.

Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm: 11,03 triệu m<sup>3</sup>

Lưu vực sông Hồng (Thái Bình, Nam Định): 6,61 triệu m<sup>3</sup>.

Lưu vực sông Lô và vùng phụ cận: 0,34 triệu m<sup>3</sup>.

Lưu vực sông Thương và vùng phụ cận: 2,56 triệu m<sup>3</sup>.

Đơn vị: triệu m<sup>3</sup>

TT	Tên công trình	Tổng	ngày 1	ngày 2	ngày 3	ngày 4	ngày 5	ngày 6	ngày 7
	<b>Tổng cộng</b>	<b>86,68</b>	<b>10,97</b>	<b>10,83</b>	<b>10,98</b>	<b>13,49</b>	<b>15,37</b>	<b>12,64</b>	<b>12,40</b>
<b>I</b>	<b>Sông Tích - Nhuệ - Đáy (Hà Nội)</b>	<b>9,79</b>	<b>0,12</b>	<b>0,13</b>	<b>0,13</b>	<b>2,51</b>	<b>2,51</b>	<b>1,89</b>	<b>2,51</b>
<b>II</b>	<b>Cà Lô - Ngũ Huyện Khê (Vĩnh Phúc)</b>	<b>3,40</b>	<b>0,60</b>	<b>0,75</b>	<b>0,76</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,85</b>	<b>0,44</b>
<b>III</b>	<b>Đuống - Luộc và vùng phụ cận</b>	<b>29,89</b>	<b>4,08</b>	<b>4,08</b>	<b>4,35</b>	<b>4,35</b>	<b>4,35</b>	<b>4,35</b>	<b>4,35</b>
<b>IV</b>	<b>Lưu vực sông Châu</b>	<b>15,10</b>	<b>1,81</b>	<b>1,81</b>	<b>1,70</b>	<b>1,70</b>	<b>2,65</b>	<b>2,71</b>	<b>2,71</b>
	Nam Định	<b>9,05</b>	0,92	0,92	0,86	0,86	1,79	1,85	1,85
	Hà Nam	<b>6,05</b>	0,89	0,89	0,83	0,83	0,87	0,87	0,87
<b>V</b>	<b>Lưu vực Hoàng Long</b>	<b>7,97</b>	<b>1,22</b>	<b>1,12</b>	<b>1,12</b>	<b>1,12</b>	<b>1,12</b>	<b>1,12</b>	<b>1,12</b>
<b>VI</b>	<b>Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cấm</b>	<b>11,03</b>	<b>2,04</b>	<b>1,95</b>	<b>1,95</b>	<b>2,03</b>	<b>2,03</b>	<b>0,51</b>	<b>0,51</b>
	Hải Phòng	<b>4,69</b>	0,88	0,95	0,95	0,95	0,95	0,00	0,00
	Hải Dương	<b>4,47</b>	0,71	0,73	0,73	0,73	0,73	0,43	0,43
	Quảng Ninh	<b>1,87</b>	0,45	0,27	0,27	0,35	0,35	0,08	0,08
<b>VII</b>	<b>Lưu vực sông Hồng</b>	<b>6,61</b>	<b>0,55</b>	<b>0,59</b>	<b>0,59</b>	<b>1,40</b>	<b>2,09</b>	<b>0,69</b>	<b>0,69</b>
	Thái Bình	<b>3,50</b>	0,36	0,38	0,38	1,19	1,19	0,00	0,00
	Nam Định	<b>3,10</b>	0,19	0,21	0,21	0,21	0,90	0,69	0,69
<b>VIII</b>	<b>Lưu vực sông Lô</b>	<b>0,34</b>	<b>0,04</b>	<b>0,04</b>	<b>0,04</b>	<b>0,04</b>	<b>0,04</b>	<b>0,08</b>	<b>0,08</b>
<b>IX</b>	<b>Lưu vực sông Thương</b>	<b>2,56</b>	<b>0,50</b>	<b>0,35</b>	<b>0,35</b>	<b>0,35</b>	<b>0,57</b>	<b>0,44</b>	<b>0,00</b>

(Chi tiết nhu cầu dùng nước của các công trình thủy lợi ở Phụ lục 3)

## 2. Khả năng cấp nước của các công trình

### a) Đối với các công trình hồ chứa

- Lưu vực sông Tích - Nhuệ - Đáy: Dung tích trữ hiện tại đạt 52,5% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 61,7% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực sông Cà Lô - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 55,7% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 57,8% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực Bạch Đằng - sông Cấm và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 57,7% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 65,3% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực Sông Hoàng Long: Dung tích trữ hiện tại đạt 75,1% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 80,0% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng tăng.

- Lưu vực Sông Thương và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 36,2% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 35,9% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

- Lưu vực Sông Lô và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại đạt 85,1% dung tích trữ thiết kế, dự kiến dung tích trữ cuối tuần tới đạt 84,7% dung tích trữ thiết kế, nguồn nước đến có xu hướng giảm.

TT	Hồ chứa	W trữ hiện tại so với W <sub>tk</sub> (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 30/4-06/05/2021			Ghi chú
				Dung tích cuối tuần so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy (TP Hà Nội)	52,5	8902	61,7	100,0	8902	Tăng
II	Sông Cà Lò - Ngũ Huyện Khê và vùng phụ cận (tỉnh Vĩnh Phúc)	55,7	6208	57,8	100,0	6208	Tăng
III	Bạch Đằng - sông Cẩm và vùng phụ cận (tỉnh Quảng Ninh)	57,7	10931	65,3	100,0	10930	Tăng
IV	Sông Hoàng Long (tỉnh Ninh Bình)	75,1	2963	80,0	100,0	2963	Tăng
V	Sông Thương và vùng phụ cận (tỉnh Bắc Giang)	36,2	16127	35,9	100,0	16127	Giảm
VI	Sông Lô và vùng phụ cận (tỉnh Phú Thọ)	85,1	1137	84,7	100,0	1137	Giảm

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 4)

b) Đối với các công trình công, trạm bơm vùng ít ảnh hưởng triều

TT	Tên công trình	MNTK (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 30/4-06/05/2021			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/- m)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	2,56	73784	-0,06	100,00	73784	Giảm
II	Cà Lò - NKH	1,87	19600	0,93	100,00	19600	Giảm
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận	0,93	115603	-0,18	60,69	77906	Giảm
IV	Lưu vực sông Châu	0,86	37615	0,73	83,33	37615	Giảm

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 5)

c) Đối với công trình lấy nước khu vực ảnh hưởng triều

TT	Vùng	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần từ 30/4-06/05/2021			Ghi chú
			Độ mặn trung bình (‰)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích đáp ứng (ha)	
I	Lưu vực sông Hồng	62006	0,59	92	60115	
II	LV sông Hoàng Long	37679	0,05	100	37679	
III	Bạch Đằng - Sông Cẩm	51083	0,47	77	47523	

(Chi tiết khả năng cấp nước của các hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 6)

### 3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Tên trạm	Vùng	Lượng mưa từ 1/6/2020 đến 28/4/2021 và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
1	Phú Hộ	Thao	1397	+62	-6	-48	Có mưa vừa
2	Việt Trì	Hồng	1468	+70	+2	-47	Có mưa vừa
3	Tam Đảo	Cà Lò	3001	+142	+34	-13	Có mưa vừa
4	Vĩnh Yên	Cà Lò	1686	+116	+20	-22	Có mưa vừa
5	Hiệp Hòa	Cầu	1319	+43	-7	-33	Có mưa vừa
6	Bắc Giang	Thương	1257	+60	-10	-38	Có mưa vừa
7	Bắc Ninh	Cầu	1365	+128	-0	-40	Có mưa vừa
8	Móng Cái	Ven Biển	2398	+105	+1	-37	Có mưa vừa
9	Uông Bí	Ven Biển	1585	+64	+3	-27	Có mưa vừa
10	Phủ Liễn	Thái Bình	1648	+96	+9	-29	Có mưa vừa
11	Sơn Tây	Hồng	1598	+85	+1	-42	Có mưa vừa

TT	Tên trạm	Vùng	Lượng mưa từ 1/6/2020 đến 28/4/2021 và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
12	Láng	Hồng	1453	+50	-4	-33	Có mưa vừa
13	Hung Yên	Hồng	1357	+121	-5	-43	Có mưa
14	Chí Linh	Thái Bình	1233	+36	-9	-32	Có mưa vừa
15	Hải Dương	Hồng	1071	+17	-23	-48	Có mưa vừa
16	Nam Định	Đào	1510	+94	-1	-37	Có mưa
17	Văn Lý	Ven Biển	1472	+73	-9	-50	Có mưa
18	Phủ Lý	Đáy	1541	+36	-9	-41	Có mưa
19	Nho Quan	Hoàng Long	1666	+56	-2	-40	Có mưa
20	Ninh Bình	Đáy	1525	+55	-7	-43	Có mưa
21	Thái Bình	Trà Lý	1511	+80	-2	-41	Có mưa vừa
22	Đông Quý	Ven Biển	1780	+111	+25	-22	Có mưa

**Nhận xét và khuyến cáo:**

- Lượng mưa lũy tích thực đo và dự báo đa số các trạm có lượng mưa thấp hơn so với TBNN từ 1-16%.
- Khả năng trong vùng sẽ có mưa đến mưa vừa.

**4. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)**

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Sông Tích - Nhuệ - Đáy	86721	72475	14245	86721				
II	Cà Lồ - NKH	90646	71859	18787	90646				
III	Đuống - Luộc và vùng phụ cận	119765	97180	22585	119765				
IV	Lưu vực sông Châu	54214	48814	5400	54214				
V	Lưu vực Hoàng Long	368674	364258	4416	368674				
VI	Lưu vực Bạch Đằng - Sông Cẩm	116697	64724	23532	116697				
VII	Lưu vực sông Hồng	148240	125040	23200	148240				
VIII	Lưu vực sông Thương	79500	49100	30400	79500				
IX	Lưu vực sông Lô	46530	35730	10800	46530				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 7)

**IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Tổng diện tích phục vụ vụ Đông xuân toàn vùng Trung du và đồng bằng Bắc Bộ năm 2021 trên 1triệu ha.

Đối với các hồ thủy lợi trên vùng nguồn nước phục vụ sản xuất vụ đông xuân. Riêng đối với một số hồ chứa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang hiện tại có dung tích trữ thấp dưới 30% như Cầu Cháy, Cây Đa, Suối Nứa, Đồng Man, Đồng Cốc, Làng Thum sử dụng nước tiết kiệm và chủ động tích trữ nước để đảm bảo cung cấp nước sản xuất vụ đông xuân 2020-2021.

**Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 06/05/2021**

**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**